

Nguyên lý bất nhị và mô hình Thiền trong Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông

ISSN: 2734-9195 14:32 09/09/2026

Khóa Hư Lục giữ vai trò bản lề, mở đường cho bước chuyển từ Bất nhị như nguyên lý triết học sang Bất nhị như một nguyên lý hành động chính trị, để rồi được Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

Tóm tắt

Bài viết thu hẹp phạm vi khảo sát nguyên lý Bất nhị trong Khóa Hư Lục vào câu hỏi cụ thể hơn so với hướng tiếp cận tổng quát thường gặp: bằng cách nào tư tưởng ấy đã góp phần định hình mô hình Thiền Đế Vương, lối thực hành Phật giáo dẫn thân vào đời sống chính trị mang dấu ấn riêng của Đại Việt thời Trần.

Bằng phương pháp phân tích văn bản kết hợp đối chiếu lịch sử tư tưởng, bài viết chỉ ra rằng Bất nhị trong Khóa Hư Lục không dừng lại ở chức năng phá trừ chấp chước nhị biên như trong dòng mạch Bát Nhã, Trung quán, mà đã được Trần Thái Tông chuyển hóa thành nguyên lý sắp đặt đời sống chính trị - xã hội.

Đặt cạnh ba hình thái Thiền Trung Quốc thường gặp (gắn với nếp sống điền dã, với tầng lớp quan lại, và với giới sĩ phu - tri thức), bài viết làm rõ những giới hạn của lối nhập thế trong Thiền học Trung Hoa, từ đó nêu bật nét riêng của Thiền Đế Vương: nơi người nắm quyền bính tối cao đồng thời là người hành trì và trước thuật tư tưởng nhà Phật.

Kết quả cho thấy Khóa Hư Lục giữ vai trò bản lề, mở đường cho bước chuyển từ Bất nhị như nguyên lý triết học sang Bất nhị như một nguyên lý hành động chính trị, để rồi được Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử kế thừa và đưa đến chỗ hoàn chỉnh.

Bài viết góp phần khẳng định sức sáng tạo bản địa của Phật giáo Việt Nam trong tiến trình tiếp biến tư tưởng Phật giáo Đại thừa.

Từ khóa: Bất nhị, Khóa Hư Lục, Trần Thái Tông, Thiền Đế Vương, Phật giáo Trúc Lâm, Phật giáo nhập thế.

Abstract: This article examines the doctrine of non-duality (Bất nhị, Skt. *advaya*) in Trần Thái Tông's *Khóa Hư Lục* (Instructions on Emptiness) from a narrower and more specific angle than earlier general studies: its role in shaping the "Meditating Monarch" (Thiền Đế Vương) model, a distinctive form of engaged Buddhism in Vietnam's Trần dynasty. Using textual analysis combined with comparative intellectual history, the article argues that non-duality in *Khóa Hư Lục* moves beyond the epistemological function of dissolving dualistic clinging found in the Prajñāpāramitā and Madhyamaka traditions, and is transformed by Trần Thái Tông into an organizing principle for political and social life. By comparing this model with three forms of Chinese Chan engagement with society – Farming Chan, Official Chan, and Literati Chan – the article clarifies the limits of worldly engagement in Chinese Chan Buddhism, thereby highlighting the originality of the Meditating Monarch model, in which the supreme political sovereign is simultaneously a Buddhist practitioner and author. The findings show that *Khóa Hư Lục* functions as a pivotal text marking the shift from non-duality as a philosophical principle to non-duality as a principle of political practice, a shift later inherited and completed by the Trúc Lâm Zen tradition. This contributes to affirming the indigenous creativity of Vietnamese Buddhism in appropriating Mahāyāna thought.

Keywords: non-duality; *Khóa Hư Lục*; Trần Thái Tông; Meditating Monarch; Trúc Lâm Buddhism; engaged Buddhism.

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam, hiếm có trường hợp nào đặc biệt như Trần Thái Tông (1218-1277): vừa đứng đầu triều đình buổi đầu dựng nghiệp nhà Trần, tự mình quán xuyến muôn việc quốc gia giữa thời cuộc ngổn ngang biến động, vừa là hành giả và chủ thể trước tác Phật học có chiều sâu.

Khóa Hư Lục, tác phẩm trung tâm trong sự nghiệp trước tác của ông, vì vậy không đơn thuần là văn bản khuyến tu, mà còn là nơi phản chiếu cách một vị quân vương giải quyết mối căng thẳng giữa hai đòi hỏi tưởng như đối lập: trách nhiệm nhập thế và khát vọng giải thoát.



Hình minh họa. Nguồn: Internet

Phần lớn các nghiên cứu về Khóa Hư Lục từ trước đến nay tiếp cận tác phẩm này theo hướng văn bản học (dịch thuật, chú giải, khảo đính) hoặc đặt trong khung lịch sử Thiền học đời Trần nói chung, trong đó tư tưởng Bất nhị thường chỉ xuất hiện như khái niệm nền, đan xen trong các phân tích rộng hơn về tư tưởng nhập thế.

Cách tiếp cận này có giá trị nhưng để lại một khoảng trống: mối liên hệ trực tiếp giữa nguyên lý Bất nhị vốn là phạm trù nhận thức luận Phật giáo Đại thừa với việc kiến tạo một mô hình chính trị - tôn giáo cụ thể, tức mô hình Thiền Đế Vương, chưa được đặt thành đối tượng khảo sát độc lập và đối chiếu có hệ thống với các hình thái nhập thế khác trong lịch sử Thiền học khu vực.

Bài viết thu hẹp phạm vi vào chính khoảng trống đó, câu hỏi trung tâm được đặt ra là: bằng cách nào một nguyên lý vốn thuộc về lĩnh vực nhận thức và tu chứng cá nhân, phá bỏ chấp chước vào các cặp đối đãi như có - không, sinh - diệt, mê - ngộ... lại có thể trở thành nền tảng để một vị vua đồng thời là một thiền giả, và xa hơn, trở thành nguyên lý tổ chức cho cả một mô hình Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử?

Để trả lời, bài viết đặt Khóa Hư Lục trong thế đối chiếu với ba hình thái Thiền Trung Quốc thường được nhắc đến trong lịch sử Thiền học: Nông Thiền, Quan

Thiền và Sĩ đại phu Thiền nhằm làm rõ đâu là giới hạn chung của các mô hình ấy và từ đó nêu bật điểm khác biệt căn bản của trường hợp Việt Nam.

Luận điểm trung tâm của bài viết là: trong Khóa Hư Lục, Trần Thái Tông đã thực hiện một bước chuyển có tính bản lề: từ Bất nhị như một phương pháp phá chấp nhận thức (thuộc truyền thống Bát Nhã - Trung quán) sang Bất nhị như một nguyên lý dung hợp đạo và đời ở cấp độ tổ chức đời sống chính trị - xã hội. Chính bước chuyển này đã đặt nền cho mô hình Thiền Đế Vương, và về sau được Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử kế thừa, hệ thống hóa thành truyền thống có tổ chức.

2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp

Khóa Hư Lục đã được giới thiệu, dịch thuật và chú giải qua nhiều thế hệ học giả, từ các bản dịch của Thiền Chửu, Nguyễn Đăng Thục, Đào Duy Anh, Thích Thanh Kiểm cho đến công trình chú giải công phu như Khóa Hư Lục giảng giải của Hòa thượng Thích Thanh Từ. Song song đó, vai trò lịch sử của Trần Thái Tông và vị trí của tác phẩm trong tiến trình Thiền học đời Trần đã được xác lập khá vững chắc qua các công trình của Nguyễn Đăng Thục, Nguyễn Hùng Hậu, Nguyễn Duy Hinh, Trương Văn Chung và Đỗ Hương Giang. Tuy nhiên, như đã nêu, các công trình này chủ yếu bàn đến tinh thần nhập thế của Trần Thái Tông ở bình diện chung, chưa tách bạch để phân tích cơ chế cụ thể mà tư tưởng Bất nhị đã vận hành nhằm biến trải nghiệm cá nhân (biến cố lên núi Yên Tử rồi trở về triều chính) thành mô hình chính trị, tôn giáo có khả năng truyền thừa.

Về phương pháp, bài viết kết hợp ba thao tác: (1) phân tích văn bản đối với các thiên mục tiêu biểu của Khóa Hư Lục để nhận diện cách tác phẩm triển khai tinh thần phá nhị biên, (2) đối chiếu lịch sử tư tưởng giữa mô hình nhập thế trong Khóa Hư Lục với ba hình thái Thiền Trung Quốc, (3) liên hệ kết quả phân tích với giai đoạn Trúc Lâm Yên Tử để làm rõ tính liên tục của mô hình Thiền Đế Vương.

Tư liệu chính được sử dụng gồm các bản dịch, chú giải Khóa Hư Lục hiện có, cùng các kinh luận nền tảng của tư tưởng Bất nhị như Kim Cương, Duy Ma Cật, Trung luận và Triệu luận.

3. Nội dung

3.1. Bất nhị trong Phật giáo Đại thừa: từ phá chấp nhận thức đến nguyên lý mở

Trước khi đi vào Khóa Hư Lục, cần xác định rõ nội hàm của Bất nhị trong Phật giáo, để tránh nhầm lẫn với các học thuyết Không hai mang tính bản thể luận nhất nguyên như trong truyền thống Upaniṣad - Vedānta, nơi bất nhị được hiểu theo hướng quy nạp mọi sai biệt về một bản thể tuyệt đối (Brahman). Khác với hướng đó, Bất nhị trong Phật giáo được xây dựng trên nền tảng duyên khởi và vô ngã: nó không khẳng định một thực thể duy nhất đứng sau hiện tượng, mà vận hành như một phương pháp phá chấp - phá chấp vào hai cực đoan, và xa hơn, phá luôn chấp thủ vào bất kỳ lập trường nào được tư duy phân biệt dựng lập.

Tiến trình này có thể thấy rõ qua các giai đoạn phát triển: từ tinh thần Trung đạo và Duyên khởi trong Phật giáo Nguyên thủy, vốn chủ trương không rơi vào hai cực đoan hưởng lạc và khổ hạnh, không chấp thường kiến lẫn đoạn kiến; qua giai đoạn A-tỳ-đạt-ma của Phật giáo Bộ phái, khi việc phân tích các pháp thành những đơn vị chức năng vừa có giá trị phá ngã chấp, vừa tiềm ẩn nguy cơ một hình thức nhị nguyên mới giữa pháp và chủ thể quán sát; cho đến khi đạt độ chín trong văn hệ Bát Nhã và Trung quán, nơi tính Không (śūnyatā) được xác lập không phải như hư vô, mà như sự phủ định tự tính (svabhāva) của các pháp. Chính vì các pháp không có tự tính để làm nền cho một sự phân đôi tuyệt đối, nên Không hai ở đây có nghĩa là không có cơ sở bản thể để tách biệt hai cực thành hai thực tại độc lập.

Tinh thần ấy được diễn đạt cô đọng trong câu mở đầu của Trung luận: *Bất sinh diệt bất diệt* [không sinh cũng không diệt]¹ và trong lập trường của Long Thọ khi đồng nhất pháp do nhân duyên sinh với tính Không: *Chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không*².

Từ tiến trình ấy có thể rút ra ba đặc trưng cốt lõi có ý nghĩa cho việc đọc Khóa Hư Lục.

Thứ nhất, Bất nhị trong Phật giáo về căn bản là một nguyên lý nhận thức luận và phương pháp luận, không phải một mệnh đề bản thể luận: nó không tuyên bố vạn vật là một, mà chỉ ra rằng mọi phân đôi tuyệt đối đều do chấp trước tạo thành.

Thứ hai, Bất nhị không phủ nhận thế giới hiện tượng hay tính hợp lý của các khác biệt quy ước, mà chỉ phủ nhận việc tuyệt đối hóa các khác biệt ấy thành bản chất tối hậu của thực tại, như kinh Duy Ma Cật đã cho thấy qua hình ảnh các vị Bồ Tát bàn về pháp môn bất nhị ngay giữa những cặp phạm trù đời thường: tịnh - nhiễm, xuất gia - tại gia, trí - bi.

Thứ ba, và quan trọng hơn cả đối với bài viết này, Bất nhị là một nguyên lý mở, có khả năng thích ứng với nhiều bối cảnh lịch sử - văn hóa khác nhau mà không đánh mất trục nhất quán của nó: phá chấp nhị biên, hướng đến trí tuệ như thật. Chính đặc trưng mở này giải thích vì sao một phạm trù triết học vốn hình thành trong bối cảnh tu chứng cá nhân ở Ấn Độ lại có thể được Trần Thái Tông tiếp nhận và chuyển hóa sang một chiều kích hoàn toàn khác: chiều kích tổ chức đời sống chính trị - xã hội.

3.2. Khóa Hư Lục: bản lề của hệ tư tưởng đang chuyển động

Khóa Hư Lục là trường hợp đặc biệt để quan sát bước chuyển nói trên, bởi bản thân tác phẩm không được kiến tạo như một luận thư triết học trình bày Bất nhị theo lối hệ thống khái niệm, mà là một tập hợp linh hoạt gồm kệ, luận, lời tựa và khoa nghi sám hối, phản ánh đúng vị thế kép của tác giả: vừa là hành giả, vừa là người đứng đầu một vương triều.

Ngay ở nhan đề, định hướng ấy đã hé lộ. Chữ Hư ở đây không đứng ở thế đối nghịch tuyệt đối với Thực theo cách hiểu nhị nguyên quen thuộc, mà gợi lên đặc tính vô thường, duyên sinh, không có tự thể cố kết của vạn pháp, gần với tinh thần "*sắc tức thị không, không tức thị sắc*" của Bát Nhã Tâm Kinh³. Cách chọn tên như vậy hé lộ rằng Trần Thái Tông không nhắm đến việc dựng nên một hệ giáo điều để người đọc phải tuân theo; ông dùng Khóa như một cách chỉ dẫn, dùng Lục như một hình thức ghi lại còn để ngỏ, còn Hư mới chính là mạch tư tưởng xuyên suốt.

Đáng lưu ý, những thuật ngữ vốn quen thuộc trong Đại thừa như Bất nhị, Trung đạo, tính Không lại không hề xuất hiện trực tiếp trong nhan đề, sự vắng mặt này đã là một cách phá chấp: không lấy danh ngôn làm chỗ bám víu cho chân lý.



Hình minh họa vua Trần Thái Tông. Nguồn: Internet

Đi vào nội dung, tinh thần phá nhị biên hiện diện xuyên suốt các thiên mục trọng yếu. Kệ Tứ Sơn đặt thân phận con người trước bốn ngọn núi sinh - lão - bệnh - tử trong viễn cảnh duyên sinh - vô tự tính, khiến sinh và tử không còn được nhìn như hai thực thể đối lập tuyệt đối, mà như những chặng của một tiến trình duyên khởi liên tục. Phổ thuyết sắc thân và Phổ khuyến phát tâm Bồ-đề tiếp tục vận hành theo lối phá chấp tương tự đối với cặp thân - tâm và mê - ngộ, trong khi các thiên luận về Thụ giới, Tọa thiền và Giới - Định - Tuệ cho thấy tinh thần Bất nhị không chỉ là một cái thấy trừu tượng, mà được thể nghiệm cụ thể qua hành trì: giới luật không bị đặt đối lập với tự do nội tâm, thiền định không tách rời trí tuệ, và do đó không có sự phân định cứng nhắc giữa phương tiện và cứu cánh trong tiến trình tu tập.

Ở các bài tựa kinh và khoa nghi sám hối, nghi lễ cũng không được xem như hình thức đối lập với thực chất tu chứng, mà là phương tiện hỗ trợ quán chiếu, một biểu hiện khác của việc không tuyệt đối hóa ranh giới giữa hình thức và nội dung.

Từ những khảo sát trên có thể rút ra một nhận định quan trọng cho lập luận của bài viết: trong Khóa Hư Lục, tất cả các cặp đối đãi được hóa giải: sinh - tử, thân - tâm, mê - ngộ, giới luật - tự do, hình thức - nội dung đều là những cặp đối đãi trong đời sống tu tập cá nhân. Nhưng chính việc tác giả của những luận bàn ấy đồng thời là một vị hoàng đế đang trực tiếp hành xử quyền lực đã tạo ra một

hiệu ứng đặc biệt: cặp đối đãi lớn nhất mà Bất nhị trong Khóa Hư Lục ngầm chỉ đến, dù không được phát biểu tường minh như một mệnh đề, chính là cặp đạo - đời, tu hành - trị quốc.

Đây là điểm mà Khóa Hư Lục vượt ra khỏi khung của một văn bản khuyến tu thông thường để trở thành, theo cách gọi của bài viết này, một văn bản bản lề: nơi Bất nhị bắt đầu di chuyển từ bình diện nhận thức luận sang bình diện tổ chức đời sống chính trị - xã hội.

3.3. Giới hạn của mô hình nhập thế trong Thiền học Trung Quốc

Để thấy rõ tính đặc thù của bước chuyển ấy, cần đặt trong tương quan với các mô hình nhập thế đã từng tồn tại trong lịch sử Thiền học Trung Quốc nơi tư tưởng Bất nhị, qua các trước tác của Long Thọ và các khái niệm như: phi hữu phi vô, chân tục bất nhị của Tăng Triệu, đã đạt đến trình độ triển khai triết học sâu sắc, nhưng chủ yếu vẫn giới hạn trong phạm vi nhận thức và tu tập cá nhân.

Ba hình thái nhập thế được nhắc đến nhiều nhất trong lịch sử Thiền học Trung Hoa minh họa khá rõ cho giới hạn ấy, dù mỗi hình thái gắn với một tầng lớp xã hội khác nhau.

Trong sinh hoạt của các thiền viện gắn với nông vụ, việc ra đồng, gánh nước, chẻ củi được xem như chính bản thân sự tu tập chứ không phải việc phụ phải tạm gác pháp môn sang một bên; thế nhưng tinh thần dung hợp lao động - tu hành ấy chỉ khép trong khuôn viên tự viện, coi trật tự quyền lực bên ngoài như một khung cảnh có sẵn, không đặt vấn đề tác động vào đó.

Ở tầng lớp quan lại, Thiền học đóng vai trò một nguồn tu dưỡng nội tâm, giúp điều hòa giữa chí hướng cầu đạo với gánh nặng công vụ; nhưng ở đây Thiền vẫn chỉ là chỗ dựa tinh thần bên cạnh phận sự, thiền sư và người cầm quyền vẫn là hai vai riêng biệt, chưa từng hòa làm một.

Đến tầng lớp sĩ phu - tri thức, sự gắn bó giữa Thiền học với văn chương, nghệ thuật đã đưa Thiền lên tầm một phong thái sống, một mỹ cảm tinh thần đầy sức cuốn hút; nhưng cũng chính vì thiên về chiều kích thẩm mỹ và sự tự tại của cá nhân, hình thái này lại càng khó trở thành chỗ dựa cho việc tổ chức đời sống cộng đồng hay bộ máy quyền lực.

Nhìn chung, dù triết lý Bất nhị ở Trung Hoa qua các trước tác của Long Thọ và những mệnh đề như phi hữu phi vô, chân tục bất nhị của Tăng Triệu đã được

đẩy tới một tầm mức cao, thì trên thực tế lịch sử, ranh giới giữa ngôi vị trị nước tối cao và đời sống tu hành hầu như không bị xóa ở bất cứ hình thái nào trong ba hình thái kể trên.

Một thiền sư có thể được vua trọng vọng, mời làm bậc thầy cố vấn tinh thần, nhưng gần như không có trường hợp một thiền sư trở thành hoàng đế; ngược lại, một hoàng đế dù mộ đạo đến đâu cũng hiếm khi tự mình đứng ra trước tác và đúc kết thành một nền Thiền học.

Đây không hẳn là chỗ khiếm khuyết của Thiền Trung Hoa, mà phản ánh đặc điểm của một thể chế quân chủ tập quyền vận hành theo khuôn mẫu Nho giáo, nơi việc để một tôn giáo can dự quá sâu vào bộ máy quyền lực tối cao luôn tiềm ẩn nguy cơ khiến tôn giáo ấy đánh mất chính sự tự chủ của mình.

Chính khung so sánh này cho phép nhận diện rõ nét hơn điều đã xảy ra trong trường hợp Trần Thái Tông: khi tư tưởng Bất nhị được tiếp nhận trong một cấu trúc chính trị - văn hóa khác, linh hoạt hơn, nó đã có cơ hội vượt qua ranh giới mà cả ba mô hình Trung Quốc chưa vượt qua.

3.4. Thiền Đế Vương: Bất nhị như nguyên lý tổ chức đời sống chính trị - xã hội

Nói đến mô hình Thiền Đế Vương, Khóa Hư Lục làm nền tảng văn bản trước hết không thể hiểu đây là chủ thuyết được vạch sẵn trên bàn giấy rồi mới đem ra thực hành. Đúng hơn, mô hình này kết tinh từ một biến cố có thật trong cuộc đời Trần Thái Tông: việc ông rời bỏ ngai vàng lên Yên Tử tìm thầy học đạo, để rồi sau đó tự nguyện quay về tiếp tục coi sóc triều chính.

Nhìn qua lăng kính Bất nhị, quyết định trở về ấy không nên bị hiểu như một bước lùi hay một cuộc mặc cả với lý tưởng xuất trần, mà đúng hơn là một cách phát biểu bằng chính hành động: gánh vác việc đời không phải là điều đối nghịch với chí nguyện cầu đạo, bởi ngay cặp phạm trù đạo - đời, cũng như bất cứ cặp đối đãi nào khác, vốn không có một nền tảng tự tính nào để đứng vững như hai cối tách biệt, loại trừ nhau.

Xét theo ba bình diện, có thể nhận ra khá rõ cách tinh thần Bất nhị vận hành trong mô hình này. Trên bình diện nhận thức, ranh giới quen thuộc giữa giác ngộ như một trạng thái tâm linh riêng tư và việc trị nước như một phận sự thế tục bị xóa nhòa, cái thấy tỉnh giác không còn bị khép kín trong thiền thất, mà bộc lộ ngay trong từng quyết sách.

Trên bình diện đạo đức, người đứng đầu vừa nắm quyền tối thượng vừa phải không ngừng quán chiếu lẽ vô thường, vô ngã, để quyền lực trong tay mình luôn được nhìn như một phương tiện hành đạo chứ không phải một cứu cánh đáng bám giữ, điều này được thể hiện khá rõ qua cách Khóa Hư Lục bàn về giới, định, tuệ như ba phương diện xoắn bện vào nhau, không tách thành từng nấc thang riêng lẻ.

Trên bình diện thực hành, tinh thần giới - định - tuệ ấy được kỳ vọng thấm vào từng việc cụ thể của triều chính, từ việc đặt định luật lệ, thi hành phép nước cho đến việc giáo hóa dân chúng, chứ không bị khoanh vùng trong khuôn viên tự viện.

Cần lưu ý rằng mô hình Thiên Đế Vương không có nghĩa là gộp Phật giáo và quyền trị nước làm một, cũng không biến giáo pháp thành công cụ phục vụ chính trị. Đúng với bản chất của nguyên lý Bất nhị, mô hình này không xóa nhòa sự phân vai giữa chức năng tôn giáo và chức năng cai trị, mà không xem hai chức năng ấy là hai thực thể tách biệt, loại trừ nhau tuyệt đối.

Nhờ đó, một thế quân bình tinh tế được duy trì: hoạt động trị nước thấm đẫm trí tuệ nhà Phật, còn giáo pháp vẫn bảo toàn được sự độc lập tinh thần của mình - khác hẳn những mô hình thần quyền hay giáo quyền, vốn dễ khiến một bên bị hòa tan hoàn toàn vào bên kia.

Nếu ở Trần Thái Tông, mô hình ấy còn mang dáng vẻ của lựa chọn và trải nghiệm cá nhân, thì phải đợi đến thời Trần Nhân Tông, tinh thần đó mới được đúc kết thành Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử.

Việc vị vua thứ ba nhà Trần rời ngôi báu xuất gia sau khi đã tròn phận sự với đất nước không nên được xem như phủ nhận giai đoạn trị vì trước đó, mà nên hiểu đây là bước tiếp nối hợp lẽ của chính nguyên lý Bất nhị từng vận hành trong Khóa Hư Lục: giữa quãng đời làm vua và quãng đời làm tu sĩ Phật giáo trong cùng một kiếp người, không tồn tại một lần ranh cắt đứt tuyệt đối.

Tinh thần cư trần lạc đạo mà Trúc Lâm chủ trương lấy ngay cõi trần làm chỗ an vui tu tập, không xem đó là nơi phải lánh xa, vì thế không phải một câu châm ngôn đạo đức mới mẻ, mà là sự mở rộng và định hình có hệ thống của chính bước ngoặt tư tưởng đã manh nha từ Khóa Hư Lục: từ Bất nhị như một cái thấy chuyển hóa nơi một cá nhân, trở thành nguyên lý dẫn dắt cho cả một dòng Thiền gắn liền với vận mệnh chính trị - văn hóa của dân tộc Đại Việt.

4. Kết luận

Qua những gì đã trình bày, có thể nói đóng góp đặc biệt của Khóa Hư Lục đối với lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam không chỉ dừng ở việc nhắc lại tinh thần phá trừ nhị biên vốn đã có sẵn trong truyền thống Bát Nhã - Trung quán, mà còn ở chỗ tác phẩm đã tạo ra một bước ngoặt: đưa Bát nhị ra khỏi phạm vi thuần túy nhận thức và tu chứng cá nhân để trở thành nền móng tư tưởng cho một phương cách tổ chức đời sống chính trị - xã hội, tức mô hình Thiên Đế Vương.

Đặt cạnh ba hình thái Thiên Trung Hoa vừa phân tích, có thể thấy đây không phải là kết quả tất nhiên sẽ nảy sinh ở bất cứ nơi nào tiếp nhận tư tưởng Bát nhị, mà là một sáng tạo chỉ có cơ hội hình thành trong hoàn cảnh lịch sử - văn hóa riêng của Đại Việt thời Trần, nơi thể chế chính trị đủ độ mềm dẻo để cùng một con người vừa cầm quyền vừa tu tập.

Đóng góp chính của bài viết là làm rõ cơ chế cụ thể của bước chuyển nói trên thông qua việc phân tích cách Bát nhị vận hành trên ba phương diện nhận thức, đạo đức và thực hành trong mô hình Thiên Đế Vương, đồng thời chỉ ra tính liên tục giữa Khóa Hư Lục và Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử: nếu Trần Thái Tông là người khởi xướng bước chuyển ấy từ trải nghiệm cá nhân, thì Trần Nhân Tông là người hệ thống hóa nó thành một truyền thống Thiền học có tổ chức và có khả năng truyền thừa.

Với ý nghĩa đó, Khóa Hư Lục không chỉ như một tác phẩm khuyến tu, mà như văn bản đặt nền cho một trong những đóng góp độc đáo nhất của Phật giáo Việt Nam vào lịch sử tư tưởng Phật giáo khu vực: khả năng chuyển hóa một nguyên lý triết học trừu tượng thành mô hình sống động của đời sống chính trị - tôn giáo dân tộc.

Do giới hạn về phạm vi, bài viết mới dừng lại ở việc phân tích mối liên hệ giữa Bát nhị và mô hình Thiên Đế Vương trong khuôn khổ Khóa Hư Lục và giai đoạn đầu của Phật giáo Trúc Lâm. Việc đối chiếu mô hình này với các hình thái Phật giáo nhập thể khác trong khu vực Đông Á, hoặc truy tìm dấu ấn trong các giai đoạn sau của lịch sử tư tưởng Việt Nam, vẫn là những hướng nghiên cứu còn để ngỏ.

Tác giả: **Thích nữ Hữu Hiếu** - Học viên Cao học Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội;

Trụ trì chùa Diệu Sơn, Thanh Hóa

Ghi chú:

- 1] Long Thọ, *Trung luận* 中論, kệ khai đầu; xem Thích Thiện Siêu dịch, *Trung luận*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, 2001; đối chiếu Thích Thiên Hạnh dịch, *Trung Luận*, Nxb. Phật học viện Kim Quang, Huế, 2013.
- 2] Long Thọ, *Trung luận*, phẩm Quán Tứ đế: "Chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không" 諸法無我; xem Thích Quảng Liên dịch, *Trung Quán Luận*, Nxb. Tu viện Quảng Đức, TP. Hồ Chí Minh, 1994.
- 3] *Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh*: "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" 色即是空, 空即是色; bản Hán văn trong Lại Vĩnh Hải (chủ biên), *Kim Cương Kinh - Tâm Kinh*, Trung Hoa thư cục.
- 4] Về Khóa Hư Lục nói chung, tham khảo Trần Thái Tông (Nguyễn Đăng Thục dịch và chú thích, 2018), *Khóa Hư Lục*, Thư viện Huệ Quang ảnh ấn, Nxb. Khuông Việt; và Thích Thanh Từ, *Khóa Hư Lục giảng giải*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2008.
- 5] Về tinh thần bất nhị trong đối thoại đời thường (tịnh - nhiễm, xuất gia - tại gia), xem *Kinh Duy Ma Cật sở thuyết*, HT. Tuệ Sỹ dịch, Nxb. Phương Đông, 2008, phẩm "Pháp môn Bất nhị".
- 6] Về khái niệm "phi hữu phi vô", "chân tục bất nhị" trong Thiền học Trung Hoa, xem Tăng Triệu, *Triệu luận*, trong Thích Duy Lực (chủ biên), *Triệu luận lược giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2005.
- 7] Về ba hình thái Thiền Trung Quốc (Nông Thiền, Quan Thiền, Sĩ đại phu Thiền) và tương quan giữa Thiền học và quyền lực chính trị ở Trung Quốc, xem 郭朋, 禪宗與政治, 中國社會科學出版社, 1994.
- 8] Về biến cố Trần Thái Tông lên núi Yên Tử cầu đạo, xem Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học Trần Thái Tông*, Nha Tu thư và Sư khảo, Viện Đại học Vạn Hạnh, 1971; Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008.
- 9] Về tinh thần cư trần lạc đạo và Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, xem Trương Văn Chung, *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998; Nguyễn Hùng Hậu, *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997; Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam - Sơ tổ phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010.

Tài liệu tham khảo:

I. Kinh điển và bản dịch

- 1] *Kinh Duy Ma Cật sở thuyết*, HT. Tuệ Sỹ dịch (2008), Nxb. Phương Đông.
- 2] Trần Thái Tông (Đào Duy Anh dịch, 1974), *Khóa Hư Lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 3] Trần Thái Tông (Nguyễn Đăng Thục dịch và chú thích, 2018), *Khóa Hư Lục*, Thư viện Huệ Quang ảnh ấn, Nxb. Khuông Việt.
- 4] Trần Thái Tông (Thích Thanh Kiểm dịch, 1992), *Khóa Hư Lục*, Nxb. Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh.
- 5] Trần Thái Tông (Thiền Chửu dịch, 1961), *Khóa Hư Lục*, Nxb. Hưng Long, Sài Gòn.
- 6] Trần Thái Tông (Tuệ Tĩnh dịch Nôm; Trần Trọng Dương phiên chú, 2009), *Thiền tông khoa hư ngữ lục*, Nxb. Văn học, TP. Hồ Chí Minh.

II. Sách, bài báo tiếng Việt

- 1] Doãn Chính (2013), *Lịch sử triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 2] Trương Văn Chung (1998), *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 3] Đỗ Hương Giang (2017), *Triết học Phật giáo Việt Nam thời Trần*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 4] Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 5] Nguyễn Duy Hình (1990), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- 6] Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin.
- 7] Trần Trọng Kim (2008), *Việt Nam sử lược*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- 8] Thích Quảng Liên dịch (1994), *Trung Quán Luận*, Nxb. Tu viện Quảng Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- 9] Thích Duy Lực chủ biên (2005), *Triệu luận lược giải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 10] Vũ Thế Ngọc (2016), *Triết học Long Thọ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

- 11] Thích Thiện Siêu dịch (2001), *Trung luận*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
- 12] Thích Thiên Hạnh dịch (2013), *Trung Luận*, Nxb. Phật học viện Kim Quang, Huế.
- 13] Nguyễn Đăng Thục (1971), *Thiền học Trần Thái Tông*, Nha Tu thư và Sư khảo, Viện Đại học Vạn Hạnh.
- 14] Nguyễn Đăng Thục (1997), *Thiền học Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa.
- 15] Thích Thanh Từ (2008), *Khóa Hư Lục giảng giải*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- 16] Thích Thanh Từ (2010), *Thiền sư Việt Nam – Sơ tổ phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 17] Thích Phước Đạt (2020), *Trần Thái Tông và Khóa Hư Lục nhìn từ góc độ văn học*, Nxb. Hồng Đức.

- 1] , , .
- 2] 1994 , , .
- 3] 2004 , , , .
- 4] 2008 , , .